

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN BÌNH THẠNH
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 442/2023/KDTM- ST
Ngày: 01/3/2023
V/v: Tranh chấp hợp đồng mua bán
hàng hóa

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN BÌNH THẠNH, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Đinh Thị Thanh Thảo**

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Bà **Nguyễn Thị Bích Thân**

2/ Bà **Huỳnh Thị Thanh Thảo**

Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Ngoan** -Thư ký Tòa án, Toà án nhân dân
quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh
tham gia phiên tòa:* Bà **Hà Thị Thúy Lan** – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 03, 31 tháng 01 và ngày 01 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa
án nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai
vụ án thụ lý số 225/2019/TLST-KDTM ngày 24 tháng 01 năm 2019 về “Tranh
chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số
617/2022/QĐXXST-KDTM ngày 15 tháng 12 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên
tòa số 01/2023/QĐST-DS ngày 03 tháng 01 năm 2023, Quyết định tạm ngừng
phiên tòa số 15/2023/QĐST – KDTM ngày 31/01/2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: **Công ty cổ phần bánh L** (Tên viết tắt: L JSC)

Người đại diện theo pháp luật: Bà Mai Thị H

Địa chỉ: 50G M, Phường X, Quận Y, Thành phố H.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông A (vắng mặt)

Địa chỉ: Lầu R, Tòa nhà 107 D, Phường W, quận T, Thành phố H.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông N – Luật sư
Công ty Luật TNHH N, thuộc Đoàn Luật sư Thành Phố H. (vắng mặt)

Bị đơn: **Công ty TNHH Thương mại B** (vắng mặt)

Địa chỉ: 111/8/38 Đường P, Phường L, quận B, Thành phố H.

Người đại diện theo pháp luật: Ông T – Giám đốc

Địa chỉ: 21/11/07 J, Phường E, quận G, Thành phố H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 04/01/2019, bản tự khai và các biên bản hòa giải tại Tòa, phía nguyên đơn trình bày:

Công ty cổ phần Bánh L (sau đây gọi tắt là Công ty L) và công ty TNHH Thương mại B (sau đây gọi tắt là Công ty B) có hợp tác mua bán các loại bánh quy do Công ty L sản xuất và Công ty B là nhà phân phối, mua hàng và thanh toán theo đơn hàng.

Trong quá trình mua bán và thực hiện thanh toán, Công ty B đã không thanh toán đầy đủ và đúng hạn tiền hàng cho Công ty L.

Ngày 31/3/2016, Công ty L và Công ty B đã tiến hành đối chiếu công nợ, có ký xác nhận của hai bên thống nhất đến ngày 31/3/2016 Công ty B còn nợ Công ty L số tiền 642.324.782 đồng (Sáu trăm bốn mươi hai triệu ba trăm hai mươi bốn bảy trăm tám mươi hai) đồng.

Sau đó, Công ty B tiếp tục lấy hàng của Công ty L nhưng vẫn nợ tiền các đơn hàng và không thanh toán dứt điểm công nợ trước đó. Cho đến cuối năm 2017, Công ty B đã nợ Công ty L tổng cộng là 694.245.091 đồng (Sáu trăm chín mươi bốn triệu hai trăm bốn mươi lăm ngàn không trăm chín mươi một).

Ngày 10/4/2018 và 25/5/2018, Công ty B đã thanh toán được lần lượt là 50.000.000 đồng và 53.383.408 đồng.

Ngày 31/10/2018, Công ty L đã gửi công văn số 24/2018/CV-LBC yêu cầu Công ty B thanh toán số tiền nợ 590.861.183 đồng trước ngày 15/11/2018. Trả sau ngày 15/11/2018 thì công ty L sẽ tính lãi chậm trả kể từ ngày 01/01/2016. Nhưng phía Công ty B không thanh toán cho đến nay.

Nay, Công ty L yêu cầu Công ty B thanh toán số nợ gồm:

- Nợ gốc: 590.861.183 đồng (Năm mươi chín triệu tám trăm sáu mươi một ngàn một trăm tám mươi ba).

- Nợ lãi: theo lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước công bố tính từ ngày 01/01/2016 đến khi xét xử trên số nợ gốc.

Bị đơn do ông T trình bày: Bị đơn xác nhận căn cứ trên nhu cầu của Công ty, Công ty B đặt hàng qua email và điện thoại tới Công ty L, sau đó nhận hàng, Công ty B ký nhận trên hóa đơn xuất kho và phiếu xuất kho của Công ty L. Công ty B thanh toán cho Công ty L căn cứ trên các hóa đơn giá trị gia tăng mà Công ty

L xuất cho Công ty B.

Căn cứ tình hình thực tế kinh doanh, bảng kê chi tiết của mua hàng hóa và thanh toán tiền của Công ty B cho Công ty L thì Công ty B không còn nợ Công ty L. Căn cứ bảng kê chi tiết mua hàng và thanh toán công nợ đến ngày 03/11/2018 Công ty L còn nợ Công ty B số tiền 242.888 đồng. Đối với nợ lãi chậm trả mà Công ty L đưa ra yêu cầu Công ty B phải thanh toán là không hợp lý.

Tại phiên tòa hôm nay:

Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Trong đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn yêu cầu Tòa án buộc bị đơn phải thanh toán số tiền còn nợ gồm: Nợ gốc: 590.861.683 đồng (Năm trăm chín mươi triệu tám trăm sáu mươi mốt ngàn sáu trăm tám mươi ba) và nợ lãi theo lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước công bố tính từ ngày 01/01/2016 đến khi xét xử trên số nợ gốc.

Bị đơn do ông T làm người đại diện theo pháp luật vắng mặt, không phản hồi lý do và ý kiến, yêu cầu gì khác.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn – Luật sư N phát biểu: căn cứ vào các chứng cứ có trong hồ sơ đã xác định được yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở. yêu cầu Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:*

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng các quy định của Pháp luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã chấp hành và thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Pháp luật Tố tụng dân sự. Bị đơn không thực hiện các quy định tại các điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, tuyên buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền còn nợ là 590.861.183 đồng cùng tiền lãi chậm trả tính từ ngày 01/01/2016 đến khi xét xử.

- Án phí sơ thẩm bị đơn phải chịu án phí theo qui định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào ý kiến của các đương sự tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án:* Xét, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả lại số tiền mua hàng còn nợ và tiền lãi. Bị đơn có trụ sở đặt tại quận B, Thành phố H. Đây là tranh chấp về hợp đồng kinh doanh thương mại thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí

Minh theo quy định tại khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] *Về thủ tục tố tụng*: Nguyên đơn do ông A có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn.

Về phía bị đơn do ông T làm người đại diện theo pháp luật đã được Tòa án triệu tập hợp lệ các thủ tục tố tụng về tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, các phiên xét xử nhưng ông T vẫn vắng mặt không lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bị đơn.

Đồng thời, trong thời gian Tòa tạm ngừng phiên tòa để thu thập chứng cứ giải quyết vụ án thì ngày 15/2/2023 có sự thay đổi người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn. Phía nguyên đơn đã hoàn tất các thủ tục hợp pháp về ủy quyền tham gia tố tụng vụ kiện. Nhận thấy, sự việc thay đổi này không làm thay đổi nội dung vụ kiện nên HĐXX quyết định tiến hành xét xử tiếp vụ kiện mà không phải hoãn phiên tòa để thực hiện lại thủ tục kiểm tra, tiếp cận, đối chiếu và công khai chứng cứ.

[3] *Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn*:

Căn cứ các Hợp đồng phân phối số 02/HĐPP/L ngày 01/9/2014, số 15/HĐPP/L ngày 02/01/2015, Hợp đồng độc quyền phân phối số 14/HĐĐQPP ngày 28/11/2015, Hợp đồng mua bán hàng hóa số 16/2016/HĐMBHH ngày 30/12/2016 giữa Công ty cổ phần bánh L và Công ty TNHH thương mại B cùng các lời khai nhận của nguyên đơn, bị đơn đã đủ cơ sở xác định giữa hai bên đã có quá trình hợp tác mua bán các loại bánh quy do nguyên đơn sản xuất, theo đó bị đơn là nhà phân phối và mua hàng, thanh toán theo từng đơn hàng cụ thể.

Căn cứ Biên bản đối chiếu công nợ ngày 31/3/2016 được ông T ký đối chiếu, đóng mộc Công ty B đã đủ cơ sở xác định từ ngày 01/01/2016 đến 31/3/2016, bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền là 642.324.782 đồng (Sáu trăm bốn mươi hai triệu ba trăm hai mươi bốn ngàn bảy trăm tám mươi hai), trong đó gồm:

- Tổng nợ tính đến ngày 01/01/2016 là 590.863.099 đồng
- Tổng nợ tính từ ngày 01/01/2016 đến 31/3/2016 là 551.461.683 đồng
- Trừ đi số tiền mà bị đơn đã thanh toán từ ngày 01/01/2016 đến 31/3/2016 là 500.000.000 đồng.

Nguyên đơn khai nhận sau ngày 31/3/2016, bị đơn tiếp tục lấy hàng của nguyên đơn nên số nợ tổng lên đến 694.245.091 đồng (Sáu trăm chín mươi bốn triệu hai trăm bốn mươi lăm ngàn không trăm chín mươi một). Tuy nhiên, ngày 10/4/2018 và 25/5/2018, Công ty B đã thanh toán được lần lượt là 50.000.000 đồng và 53.383.408 đồng. Do đó, đến ngày 31/10/2018, bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền 590.861.683 đồng.

Xét, theo Bảng kê chi tiết công nợ từ ngày 07/9/2014 đến 03/11/2018 do bị

đơn thống kê, được ông T – người đại diện theo pháp luật của bị đơn ký xác nhận, HĐXX có đủ cơ sở kết luận từ sau ngày 31/3/2016 đến 31/10/2018, phía bị đơn vẫn tiếp tục lấy hàng của nguyên đơn theo đúng lời khai nhận của nguyên đơn.

Đối chiếu nội dung Biên bản xác nhận nhà cung cấp từ ngày 01/01/2016 đến 30/5/2018 do Công ty TNHH thương mại B phát hành ngày 03/11/2018 với Biên bản đối chiếu và xác nhận công nợ ngày 31/10/2018 do Công ty L phát hành, HĐXX nhận thấy các công nợ phát sinh giữa 02 bên theo các đơn hàng từ ngày 01/01/2016 trở về sau đều được thanh toán đủ, số liệu 02 bên đều trùng khớp, duy chỉ có số nợ trước ngày 01/01/2016 đều không được bị đơn thanh toán mặc dù bị đơn đã xác nhận tại Biên bản đối chiếu công nợ ngày 31/3/2016.

Như vậy, tính đến ngày 31/10/2018, bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền 590.861.683 đồng. Tuy nhiên, tại đơn xin xét xử vắng mặt, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn yêu cầu làm tròn số nợ trên, theo đó, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải thanh toán số tiền còn nợ là 590.000.000 đồng. HĐXX nhận thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận.

Đối với yêu cầu tiền lãi do chậm thanh toán, nguyên đơn chỉ yêu cầu áp dụng lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước để tính đối với thời gian và số tiền nợ mà bị đơn chậm trả tính từ ngày 01/01/2016 đến khi xét xử - ngày 01/3/2023. Căn cứ Điều 1 Quyết định 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 quy định “ mức lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam là 9,0%/năm”, như vậy, tiền lãi của số tiền gốc 590.000.000 đồng được tính như sau:

$$590.000.000 \text{ đồng} \times 07 \text{ năm} \times 02 \text{ tháng} \times 9,0\%/năm = 380.550.000 \text{ đồng}$$

Tổng tiền nợ vốn và lãi chưa thanh toán: 590.000.000 đồng + 380.550.000 đồng = 970.550.000 đồng.

Nhận thấy, các khoản nợ trên đều đã quá hạn hơn 03 năm, đã trực tiếp xâm hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Do đó, HĐXX thiết nghĩ cần buộc bị đơn thanh toán cho nguyên đơn tổng số tiền nợ 970.550.000 đồng làm một lần, ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Về phía bị đơn không xác nhận số nợ theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bị đơn khai nại không còn nợ nguyên đơn khoản tiền nào và bác bỏ chữ ký của người đại diện theo pháp luật – ông T tại Biên bản đối chiếu công nợ ngày 31/3/2016. Đồng thời, Bị đơn và có đơn yêu cầu giám định chữ ký và thực hiện kiểm toán quá trình mua bán hàng hóa giữa 02 bên Công ty L và Công ty B. Tuy nhiên, quá trình thu thập chứng cứ, bị đơn với người đại diện là ông T chỉ đến Tòa thực hiện các bản khai và hòa giải lần đầu. Sau đó, Tòa án đã triệu tập họp lệ nhiều lần bị đơn để thực hiện các thủ tục trưng cầu giám định chữ ký và thực hiện kiểm toán theo yêu cầu của bị đơn, triệu tập tham gia phiên họp kiểm tra, đối chiếu, công khai chứng cứ và hòa giải, các phiên tòa xét xử thì bị đơn đều vắng mặt không lý do, không phản hồi tiếp các ý kiến, yêu cầu. Do đó, Tòa án không có cơ sở để thực hiện giám định chữ ký theo đơn yêu cầu của bị đơn. Phía bị đơn cũng không có chứng cứ chứng minh cho các lời khai nại của mình nên HĐXX bác toàn bộ lời

khai nại trên của bị đơn.

Án phí KDTM sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ nên bị đơn phải chịu án phí KDTM theo quy định pháp luật.

Hoàn lại toàn bộ tạm ứng án phí cho nguyên đơn.

Bởi các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 39, Điều 227, Điều 228, Điều 232, Điều 266, Điều 273, Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự

Căn cứ Điều Luật Thương mại

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi bổ sung năm 2014);

Căn cứ Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao.

Căn cứ vào Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn C; buộc bà Hà Thị Thanh T phải thanh toán cho ông Nguyễn Văn C số tiền nợ tổng cộng là 873.278.611 đồng (Tám trăm bảy mươi ba triệu hai trăm bảy mươi tám ngàn sáu trăm mười một) làm một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: 38.198.358 đồng (Ba mươi sáu triệu một trăm chín mươi tám ngàn ba trăm năm mươi tám) bà Hà Thị Thanh T phải chịu.

Hoàn trả cho ông Nguyễn Văn C số tiền tạm ứng án phí 15.600.000 đồng (Mười lăm triệu sáu trăm ngàn) đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000298 ngày 09/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Kể từ ngày ông Nguyễn Văn C có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà Hà Thị Thanh T không thanh toán đầy đủ số tiền nói trên thì bà T phải chịu thêm khoản tiền lãi đối với số tiền chậm thi hành tương ứng với thời gian chưa thi hành, mức lãi suất được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Thi hành tại Chi cục Thi hành án Dân sự quận Bình Thạnh.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ bản án.

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Dương sự;
- TAND TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND Q. Bình Thạnh;
- CCTHADS Q. Bình Thạnh;
- Lưu VP, HS.

Đinh Thị Thanh Thảo